

Số: 309 /BC-ĐCM

Cẩm Phả, ngày 17 tháng 3 năm 2025

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện SXKD năm 2024; Kế hoạch SXKD và đầu tư xây dựng năm 2025**

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng Cổ đông - Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV, với các nội dung chủ yếu sau:

#### **A. Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2024.**

##### **I. Căn cứ thực hiện.**

Công văn số 6439/TKV-KH ngày 26/12/2023 của TKV về việc Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2024.

Quyết định 2292/QĐ-TKV ngày 26/12/2023 của Hội đồng thành viên TKV về việc Phê duyệt kế hoạch thăm dò, khảo sát năm 2024.

Quyết định 56/QĐ-TKV ngày 11/01/2024 của TKV về việc Tổ chức thực hiện Kế hoạch thăm dò, khảo sát năm 2024.

Công văn số 1964/TKV-TN ngày 14/04/2024 của TKV về việc Tổ chức lựa chọn nhà cung cấp thực hiện Dự án hợp tác thăm dò, khảo sát năm 2024 giữa Vinacomin và JOGMEC.

Quyết định 1447/QĐ-TKV ngày 09/8/2024 của TKV về việc Tổ chức thực hiện khối lượng bổ sung bổ sung Kế hoạch thăm dò, khảo sát năm 2024.

##### **II. Kết quả thực hiện.**

##### **1. Đánh giá tình hình thực hiện.**

Năm 2024, Công ty triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD còn gặp nhiều khó khăn, do Quý I/2024 là kỳ nghỉ lễ, tết, khối lượng khoan thăm dò chuyển từ năm 2023 sang không nhiều, 15/22 tổ khoan nghỉ chờ việc từ tháng 12/2023 đến hết Quý I/2024, Công ty thiếu việc làm. Đến 01/4/2024, Công ty mới có đủ việc làm cho các tổ máy khoan. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thi công, nhiều công trình có chiều sâu và góc xiên lớn, địa tầng phức tạp, cụm 03 lỗ khoan (NCKC15, 23, 31) thi công trong moong của Công ty Khai thác khoáng sản (Tổng công ty Đông Bắc) có điều kiện địa chất rất phức tạp và 04 lỗ khoan (HK210, 222, 215, 277) thi công qua nhiều tầng nước phun, địa tầng chủ yếu là đá hạt thô có độ cứng lớn.... dẫn đến năng suất khoan máy đạt thấp; các công trình thi công tại khu vực Mạo Khê, Vàng Danh điều kiện đi lại rất khó khăn, các lỗ khoan đều ở vị trí đồi núi cao, xa khu dân cư, rất khó khăn cho công tác vận chuyển thiết bị, nguyên nhiên vật liệu; các tổ khoan thi công trong lò công tác vận chuyển rất khó khăn, mất nhiều thời gian chuyển máy (từ 04 -10 ngày/1lần chuyển máy); ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt là



cơn bão số 3 (Yagi), các tổ khoan trong lò phải nghỉ trên 15 ngày, riêng tổ khoan trong lò Vàng Danh phải nghỉ từ ngày 06/9/2024 đến ngày 08/10/2024;... do đó ảnh hưởng đến kết quả thi công, đồng thời làm tăng chi phí, làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty.

Bên cạnh đó, khối lượng thăm dò của Đề án thăm dò mỏ than Suối Lại, Hà Ráng giai đoạn 2 chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận nên không triển khai thi công được trong năm 2024.

Trước tình hình trên, Công ty đã có những giải pháp chỉ đạo quyết liệt, kịp thời thích ứng với tình hình thực tế, chủ động tìm kiếm việc làm trong và ngoài TKV đảm bảo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, điều động, bố trí lao động giữa các khối sản xuất, phục vụ phụ trợ cho phù hợp với thực tế thi công, thực hiện tiết giảm chi phí sản xuất theo Thông báo số 726/TB-ĐCM ngày 13/6/2024 và Chỉ thị số 1255/CT-ĐCM ngày 27/9/2024. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị thi công, trang bị các điều kiện ăn ở cho công nhân tại công trường, tập trung huấn luyện nâng cao tay nghề, huấn luyện an toàn, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị khoan, chuẩn bị các vật tư và nguyên liệu phục vụ sản xuất.

## 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch SXKD năm 2024.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6=5/4
<b>1</b>	<b>Khối lượng</b>				
	Khoan thăm dò	mét	52.600	44.155,0	83,9
	Khảo sát trắc địa	ha	15.900	17.798,4	111,9
<b>2</b>	<b>Giá trị thực hiện</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>362.500</b>	<b>331.031</b>	<b>91,3</b>
	Khoan thăm dò	tr.đồng	306.790	266.240	86,8
	Khảo sát trắc địa	"	26.250	29.576	112,7
	Nhiệm vụ Địa chất	"	12.960	11.983	92,5
	Dịch vụ khoáng nóng, khác	"	16.500	23.232	140,8
<b>3</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>362.500</b>	<b>328.094</b>	<b>90,5</b>
	Doanh thu địa chất	"	346.000	304.456	88,0
	Doanh thu khác	"	16.500	23.638	143,3
<b>4</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>354.300</b>	<b>323.219</b>	<b>91,2</b>
4.1	Chi phí trung gian	"	215.712	190.570	88,3
	Vật liệu	"	88.929	86.370	97,1
	Nhiên liệu	"	18.721	16.076	85,9
	Động lực	"	1.475	1.916	129,9
	Chi khác	"	69.582	70.407	101,2
	Mua ngoài	"	37.005	15.801	42,7
4.2	Giá trị gia tăng	"	138.588	132.649	95,7
	Khấu hao tài sản	"	12.374	10.000	80,8
	Tiền lương	"	112.333	108.689	96,8



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6=5/4
	- Tiền lương SXKD	"	108.597	104.803	96,5
	- TL viên chức quản lý	"	1.987	1.987	100,0
	- TL QLVH Miếu Mỏ, khác	"	1.749	1.899	108,6
	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	"	12.493	12.544	100,4
	Thuế trong giá thành	"	1.388	1.416	102,0
*	<b>K/chuyển chi phí dở dang (ĐK - CK)</b>	<b>tr.đồng</b>		<b>195</b>	
	Dở dang đầu kỳ	"		2.299	
	Dở dang cuối kỳ	"		2.104	
5	<b>Lợi nhuận</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>8.200</b>	<b>4.680</b>	<b>57,1</b>
6	<b>Lao động, tiền lương</b>				
	Tổng quỹ lương	tr.đồng	112.333	108.689	96,8
	Lao động bình quân	người	704	652	92,6
	Tiền lương bình quân	1000đ/ng/th	13.297	13.892	104,5
	Đơn giá tiền lương	đ/1000đ DT	331	331	100,0
7	<b>Đầu tư XDCB (KH điều chỉnh)</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>21.169</b>	<b>19.097</b>	<b>90,2</b>

Từ 01/4/2024, 100% các đơn vị, tổ máy của Công ty mới vào thi công, do vậy thời gian thi công trong năm ngắn, bên cạnh đó điều kiện thi công ngày càng khó khăn, ảnh hưởng thời tiết, mưa bão, khối lượng không thi công được năm 2024..., dẫn đến khối lượng đạt 83,9% KH, giá trị thực hiện đạt 91,3% KH.

Về chi phí sản xuất: Năm 2024, doanh thu không đạt theo kế hoạch, tuy nhiên chi phí tăng thêm ngoài kế hoạch: (i) tiền lương (đơn giá TL tăng từ 290 đồng lên 331 đồng tương ứng quỹ tiền lương tăng 12,9 tỷ đồng); (ii) nộp bảo hiểm do hệ thống thang bảng lương tăng từ 1/7/2024 (tăng 1,07 tỷ đồng so với KH); (iii) khắc phục thiệt hại do bão số 3 (chi phí tính vào giá thành 2,5 tỷ đồng); (iv) thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước để hoàn thiện thủ tục liên quan đến chủ trương đầu tư, chuẩn bị dự án Khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Địa chất (nộp NSNN số tiền 1,1 tỷ đồng)... làm giảm hiệu quả SXKD của Công ty, lợi nhuận chỉ đạt 57,1%.

### 3. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ thăm dò khảo sát.

#### 3.1. Công tác tư vấn.

- Theo dõi, giám sát tác giả, nghiệm thu khối lượng Đề án thăm dò mỏ than Suối Lại năm 2024 (bao gồm cả khối lượng 09 LK bổ sung và 03 lỗ khoan thuộc dự án hợp tác giữa VINACOMIN và JOGMEC).

- Hoàn thành phê duyệt Báo cáo thăm dò mỏ than Hà Lâm (Giấy phép số 183/GP-BTNMT).

- Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng trong ranh giới GPKT số 2497/GP-BTNMT ngày 28/11/2008 của dự án đầu tư khai thác phần dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm (phục vụ điều chỉnh giấy phép khai thác). Tổng hợp tài liệu, tính lại trữ lượng than trong phạm vi Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 khu



Trung tâm Vàng Danh. Tổng hợp cấu trúc và vi cấu trúc các vỉa than khu vực cánh Tây - Vũ Môn mỏ than Mông Dương trong ranh giới GPKT số 2760/GP-BTNMT ngày 31/12/2008.

- Thực hiện tư vấn phương án thăm dò và các báo cáo chuyên đề: thăm dò khai thác trên mặt và trong lò mỏ Vàng Danh, Mạo Khê, Hà Lâm; phương án quan trắc ĐCTV mỏ Suối Lại, Mông Dương, Lộ Trí, Vàng Danh, Hà Lâm, Hòn Gai, Lộ Trí, Mông Dương; thành lập bản đồ cơ lý đá Mạo Khê; bản đồ chất lượng than Cao Sơn.

- Các phương án TDKS khác: Công ty đã phối hợp với các đơn vị chủ đầu tư thực hiện công tác tư vấn.

### **3.2. Công tác thi công.**

- Khoan thăm dò: Công ty đang triển khai thi công các Đề án/Phương án thăm dò bao gồm: Đề án TD mỏ Suối Lại; Hà Ráng; Khe Chàm II-IV; Phương án TDKT Mạo Khê, Vàng Danh, Hà Lâm, Thống Nhất, Mông Dương, Hạ Long, Dương Huy...

Kết quả thi công năm 2024, khối lượng thực hiện 44.155 / 52.600 mk đạt 83,9% KH, so với cùng kỳ đạt 73,9% (44.155 / 59.744,5 mk).

- Công tác ĐCTV, ĐCCT: Thi công các phương án Quan trắc, đánh giá điều kiện địa chất thủy văn mỏ than Hòn Gai, Lộ Trí, Hạ Long, Vàng Danh; Quan trắc thủy văn lỗ khoan mỏ than Hà Lâm, cơ lý đá Mạo Khê, chất lượng than Cao Sơn...

- Công tác trắc địa: Thi công Phương án kiểm tra khối lượng mỏ cuối năm 2023 phân dỡ dang chuyển sang năm 2024. Triển khai thi công các phương án Đo khối lượng mỏ cuối năm 2024, khảo sát địa hình, quan trắc trong lò, quan trắc dịch động bờ mỏ, bãi thải, sân công nghiệp, thành lập lưới khống chế... thuộc các đơn vị sản xuất than, kiểm kê than tồn các đơn vị tuyển than, kho vận và cảng, đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật các phương án đã đề ra.

### **4. Công tác quản trị chi phí và quản lý lao động.**

**4.1. Khấu hao TSCĐ:** Được trích vào giá thành sản phẩm theo mức quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **4.2. Công tác quản lý, sử dụng vật tư:**

a. Quy định áp dụng:

- Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05/7/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, V/v Ban hành định mức kinh tế - Kỹ thuật các công trình Địa chất.

- Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT ngày 07/5/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, V/v Ban hành định mức kinh tế - Kỹ thuật các công trình Địa chất.

- Quyết định số: 1380/QĐ-TM-KHZ ngày 12/6/2007 của TKV, V/v Ban hành định mức tiêu hao vật tư kỹ thuật khoan lấy mẫu bằng công nghệ cấp luân trong các công trình khảo sát thăm dò chuyên ngành than.

- Quyết định số: 1772/QĐ-TKV ngày 01/10/2018 của TKV, V/v Ban hành Bộ định mức, Đơn giá các công trình khảo sát, thăm dò Than và Khoáng sản;

- Quyết định số: 846/QĐ-ĐCM ngày 28/6/2024, V/v Phê duyệt và Ban hành định mức vật tư đối với công tác khoan thăm dò (công nghệ khoan thường trên mặt), áp dụng trong nội bộ Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV.

b. Công tác mua sắm, cấp phát vật tư, quản lý và bảo quản vật tư.

- Vật tư mua sắm được căn cứ vào nhu cầu thực tế sản xuất, thông qua các hợp đồng mua bán, giá mua cạnh tranh. Quy trình thực hiện theo các quy định của



Nhà nước, TKV và của Công ty. Tất cả vật tư mua sắm đều đảm bảo chất lượng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Công tác cấp phát và sử dụng vật tư được thực hiện theo định mức, thiết kế kỹ thuật và nhu cầu thực tế của từng công trình, đồng thời thực hiện trên nguyên tắc thu cũ, cấp mới.

- Vật tư tại các công trường được sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích theo yêu cầu thực tế của công việc, dự toán và thiết kế kỹ thuật đã phê duyệt.

c. Phân tích, đánh giá thực hiện định mức tiêu hao vật tư: Vật tư khoan chủ yếu được cấp phát sát với định mức tiêu hao, các công trình khoan của Công ty thực hiện trong năm 2024 đều hoàn thành nhiệm vụ và cân đối được chi phí giao khoán.

d. Tồn kho vật tư: Tỷ lệ tồn kho trên tổng giá trị vật tư xuất kho năm 2024 bằng 4,25% thấp hơn so với quy định 6% của TKV.

e. Đơn giá vật tư: Vật tư khoan chủ yếu đơn giá tăng từ 3 - 5%; đơn giá dầu mỡ phụ, hóa phẩm dung dịch khoan và xi măng thực hiện năm 2024 tương đương với đơn giá kế hoạch.

Đơn giá một số vật tư khác tăng, giảm nhẹ so với kế hoạch và các năm là do Công ty thay đổi chủng loại của vật tư để đáp ứng nhu cầu thực tế của sản xuất.

g. Tổng hợp tình hình mua bán, sử dụng vật tư năm 2024.

- Tồn đầu năm 01/01/2024: 5.000 triệu đồng

- Nhập trong kỳ: 119.401 triệu đồng

- Xuất trong kỳ: 119.328 triệu đồng

- Tồn cuối kỳ 31/12/2024: 5.073 triệu đồng

#### **4.3. Công tác tuyển dụng, đào tạo, tiền lương và thu nhập.**

##### **a. Tuyển dụng, sử dụng lao động:**

- Tình hình tuyển dụng lao động: Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng năm 2024 và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty; năm 2024 tuyển mới: 6 lao động/50 lao động kế hoạch (Bao gồm: (xoa bóp bấm huyệt: 04 người; Cao đẳng điều dưỡng: 01 người; T/C trắc địa: 01 người) đạt 12 % kế hoạch .

- Sử dụng lao động và chất lượng lao động: Công ty tổ chức các lớp học nâng cao trình độ và bồi dưỡng nghề cho công nhân khoan thăm dò, tổ chức thi nâng bậc, đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ kỹ thuật viên điều dưỡng tại khoáng nóng.

- Các giải pháp giữ chân, thu hút lao động có tài năng, có tay nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao: Năm 2024, Công ty đã mở các lớp đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề đáp ứng nhu cầu SXKD năm 2024 và những năm tiếp theo, vận dụng các quy định để chi trả các chế độ chính sách cho người lao động nhằm nâng cao thu nhập, khuyến khích, động viên khen thưởng kịp thời cho người lao động.

- Bố trí việc làm cho người lao động.

+ Công ty sắp xếp lao động hợp lý đảm bảo tiền lương một công không thấp hơn mức tiền lương khoán theo kế hoạch.

- Giải quyết chính sách đối với lao động thiếu việc làm, thôi việc: Đã tổ chức rà soát, bố trí, tạo việc làm và đảm bảo thu nhập cho người lao động và giải quyết thôi việc cho người lao động theo quy định của Nhà nước.



Cơ cấu lao động theo từng khu vực như sau:

Chỉ tiêu	Lao động danh sách kế hoạch đến 31/12/ 2024	Thực hiện năm 2024				
		LĐ có mặt 01/01/2024	LĐ có mặt 31/12/2024	Tăng (+); giảm (-)	Trong đó	
					Giảm tuyệt đối (ii)	Giảm tương đối (iii)
A	B	1	2	3 = 2-1	4	5
<b>Tổng số</b>	<b>690</b>	<b>659</b>	<b>628</b>	<b>- 31</b>		<b>-37</b>
- Công nghệ	478	448	421	-27		-31
- Phục trợ	42	45	41	-4		-4
- Phục vụ	63	62	61	-1		-1
- Miếu Mỏ	15	13	15	+2		
- Quản lý	92	91	90	-1		-1

**b. Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng của người lao động, người quản lý năm 2024.**

\* Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của Công ty theo bảng sau:

- Giá trị thực hiện năm 2024

+ Giá trị tổng số: 292.292 trđ

+ Giá trị không tham gia tính lương theo đơn giá: 14.246 trđ

+ Giá trị tính lương: 315.046 trđ

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024: 108.689 trđ

+ Quỹ tiền lương tính theo đơn giá là: 104.280 trđ

+ Quỹ tiền lương thực trả cho Quản lý, phục vụ miếu mỏ theo HĐ số 74/HĐ/2024/ĐCM - TKV ngày 20/6/2024 của TKV: 1.899 trđ

+ Quỹ tiền lương khắc phục mưa bão: 523 trđ

+ Quỹ tiền lương năm 2024 của người quản lý: 1.987 trđ

\* Tỷ trọng quỹ lương năm 2024:

- Lao động công nghệ: 75,72%

- Lao động phục vụ phụ trợ: 10,36%

- Quản lý, gián tiếp: 13,92%

**c. Thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động:**

- Ăn giữa ca: Năm 2024 tạm thời chi mức: 730.000đ/người/tháng.

- Ăn định lượng cho công nhân khoan trong hầm lò: 65.000đ/công

- Phụ cấp đi lại làm việc cho người lao động theo 3 mức: Mức 1: 18.000đ/công; mức 2: 28.000đ/công; mức 3: 38.000đ/công.

- Bồi dưỡng độc hại theo 02 mức: Mức 13.000đ/công; mức: 20.000đ/công

- Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Căn cứ hệ thống thang lương, bảng lương TKV Công ty xây dựng thang bảng lương và chủ động sắp xếp điều chỉnh mức lương đóng bảo hiểm cho CBCNV toàn Công ty theo quy định và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ do TKV và Nhà nước quy định.

**d. Công tác tuyển sinh, đào tạo:**

Công tác tuyển sinh và đào tạo: Căn cứ kế hoạch lao động cần tuyển dụng đã được xây dựng trong kế hoạch phối hợp kinh doanh hàng năm, Công ty thực hiện công tác đào tạo và tuyển dụng lao động.



Kết quả tuyển sinh, tuyển dụng và sử dụng lao động theo bảng sau:

Chỉ tiêu	Tuyển sinh (học sinh)		Biến động (công nhân)				
	KH	Thực hiện	Số đầu năm	Tăng (+)	Giảm (-)	Trong đó: Thôi việc, bỏ việc	Số cuối kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>50</b>		<b>659</b>	<b>6</b>	<b>37</b>	<b>28</b>	<b>628</b>
Trong đó:							
- Khoan máy địa chất	27		273		24	23	242
- Địa vật lý	1		14				13
- Địa chất	3		44		3	1	40
- Trắc địa	6		42	1			43
- Ngành nghề khác	13		286	5	10	4	290

**4.4. Công tác quản lý chi phí khác:** Chi phí khác gồm nhiều nội dung như công tác phí, điện, điện thoại văn phòng, hội họp, tiếp khách, lãi vay ngân hàng .... được Công ty thực hiện theo nội dung cụ thể và áp dụng các định mức chi phí hợp lý, đảm bảo mức giao khoán hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

#### **4.5. Công tác khoán, quản trị nội bộ, tiết giảm chi phí.**

Công ty đã ban hành các văn bản khoán, quản trị nhằm tiết giảm chi phí:

- Quyết định số 192/QĐ-ĐCM ngày 07/3/2024 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc Ban hành đơn giá tiền lương khoán sản phẩm và quỹ tiền lương khoán hoàn thành nhiệm vụ cho các đơn vị năm 2024.

- Quyết định số 250/QĐ-ĐCM ngày 19/3/2024 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc ban hành đơn giá khoán chi phí sản xuất.

- Quyết định số 676/QĐ-ĐCM ngày 04/6/2024 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc ban hành Quy chế quản lý công tác vật tư của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV.

- Quyết định số 807/QĐ-ĐCM ngày 26/6/2024 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc ban hành Quy trình quản lý, thực hiện công tác vật tư trong Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV.

- Thông báo số 726/TB-ĐCM ngày 13/6/2024 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc tăng cường thực hiện các giải pháp quản lý và nâng cao hiệu quả SXKD năm 2024.

- Quyết định số 1768/QĐ-ĐCM ngày 30/12/2024 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc ban hành Quy định sửa chữa, thay thế và mua mới vật tư, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ trong Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV.

- Chỉ thị số 1255/CT-ĐCM ngày 27/9/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV về việc Thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí Quý IV/2024.

- Các văn bản liên quan đến công tác quản trị lao động tiền lương, tài chính.

Kết quả năm 2024 lợi nhuận của Công ty đạt 4.680 triệu đồng.



Đánh giá: Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế khoán, đơn giá giao khoán, văn bản, chỉ thị quản trị nội bộ kịp thời đảm bảo sát với yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện sản xuất, điều kiện kỹ thuật, máy móc thiết bị, an toàn VSLĐ..., công tác khoán quản đã tiết kiệm chi phí ở các công đoạn sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD, nhìn chung năm 2024 các đơn vị nhận khoán đã thực hiện đảm bảo theo định mức, đơn giá giao khoán.

### **III. Công tác đầu tư XD CB.**

Công ty triển khai thực hiện các dự án theo kế hoạch được TKV thông qua tại Công văn số 6358/TKV-ĐT ngày 25/12/2023; Công văn số 2047/TKV-ĐT ngày 15/4/2024; Công văn số 2049/TKV-ĐT ngày 15/4/2024; Công văn số 6501/TKV-ĐT ngày 22/11/2024.

Tổng giá trị theo kế hoạch ban đầu: 24.690 triệu đồng.

Tổng giá trị theo kế hoạch điều chỉnh: 21.169 triệu đồng. Trong đó:

- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024: 16.082 triệu đồng;
- CBDA Dự án khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Địa chất: 5.088 triệu đồng;
- CBDA Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025: 50 triệu đồng;

\* Tình hình thực hiện cụ thể như sau:

- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024: Hoàn thành 12/12 gói thầu, giá trị quyết toán dự án là: 16.079 triệu đồng.

- Dự án khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Địa chất: năm 2024, Công ty đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; hoàn thành lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trình TKV và Sở Xây dựng thẩm định, làm căn cứ phê duyệt dự án. Giá trị thực hiện: 3.018 triệu đồng.

Về công tác thuê đất thực hiện dự án: Năm 2024 Công ty đã trình nộp hồ sơ xin thuê đất và được Sở Tài nguyên môi trường và UBND thành phố Cẩm Phả thẩm tra đất, Công ty hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của Sở Tài nguyên môi trường.

\* Tổng giá trị thực hiện năm 2024: 19.097 trđ, bằng 77,3% kế hoạch đầu năm và bằng 90,2% kế hoạch điều chỉnh.

### **B. Kế hoạch SXKD và kế hoạch đầu tư XD CB năm 2025.**

#### **I. Căn cứ thực hiện:**

Công văn số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2025.

Quyết định 2335/QĐ-TKV ngày 02/12/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Phê duyệt kế hoạch thăm dò, khảo sát năm 2025.

Quyết định 2344/QĐ-TKV ngày 03/12/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam về việc Tổ chức thực hiện Kế hoạch thăm dò, khảo sát năm 2025.

Văn bản số 631/TKV-TN ngày 10/02/2025 về việc Thực hiện công tác phê duyệt các Đề án/Phương án kỹ thuật thuộc Kế hoạch TDKS năm 2025.

Quyết định 328/QĐ-TKV ngày 18/02/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Bổ sung kế hoạch thăm dò, khảo sát năm 2025.



Quyết định số 1706/QĐ-ĐCM ngày 20/12/2024 của Hội đồng quản trị về việc  
Tạm giao Kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV;

Văn bản số 6567/TKV-ĐT ngày 25/11/2024 của TKV về việc thông báo kế  
hoạch đầu tư năm 2025;

Quyết định số 1687/QĐ-ĐCM ngày 17/12/2024 của HĐQT Công ty về việc  
phê duyệt Kế hoạch đầu tư năm 2025 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV;

Văn bản số 570/TKV-ĐT ngày 04/02/2025 của TKV Về việc thông báo điều  
chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư năm 2025;

Quyết định số 134/QĐ-ĐCM ngày 07/02/2025 của HĐQT Công ty về việc  
phê duyệt điều chỉnh chuyển bước kế hoạch đầu tư năm 2025;

Các văn bản có liên quan khác phục vụ công tác quản lý, điều hành chung  
trong Công ty.

## II. Kế hoạch SXKD và kế hoạch đầu tư XDCB năm 2025.

### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh:

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Ghi chú
1	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>tr.đ</b>	<b>338.500</b>	
	Doanh thu Địa chất	"	293.500	
	Doanh thu dịch vụ và du lịch Địa chất	"	16.000	
	Doanh thu từ các đơn vị ngoài TKV	"	29.000	
2	<b>Giá trị sản xuất</b>	<b>"</b>	<b>338.500</b>	
*	<i>Giá trị sản xuất tính lương</i>	<i>"</i>	<i>320.778</i>	
3	<b>Tổng chi phí</b>	<b>"</b>	<b>333.400</b>	
3.1	Chi phí trung gian	"	198.055	
3.2	Giá trị gia tăng	"	135.345	
	- Khấu hao TSCĐ	"	12.024	
	- Tiền lương	"	107.426	
	+ Tiền lương người lao động	"	102.896	
	+ Tiền lương người quản lý	"	1.987	
	+ Tiền lương QLVH Miếu mỏ, khác	"	2.544	
	- Bảo hiểm XH, YT, Kinh phí CĐ	"	14.261	
	- Thuế (trong giá thành)	"	1.634	
4	<b>Lợi nhuận</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>5.100</b>	
	<i>Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu</i>	<i>%</i>	<i>5</i>	
5	<b>Các chỉ tiêu hướng dẫn về lao động tiền lương</b>			
	- Lao động bình quân	người	652	
	- Tiền lương bình quân	1000đ/ng.th	13.730	
	- Đơn giá tiền lương	đ/1000đ GTSX	321	
6	<b>Cổ tức</b>	<b>%VĐL</b>	<b>≥ 2</b>	
7	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>Theo quy định hiện hành</b>		

### 2. Kế hoạch đầu tư XDCB năm 2025:

Tổng giá trị đầu tư: 39.805,7 triệu đồng, trong đó:

+ Dự án Khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Địa chất: 33.953 triệu đồng;

+ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025: 5.852,7 triệu đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)



### III. Các giải pháp thực hiện.

1. Bám sát Kế hoạch khảo sát thăm dò của TKV và các đơn vị khai thác mỏ để hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng thi công các Đề án/Phương án TDKS năm 2025, tăng cường tìm kiếm thêm nhiệm vụ trong và ngoài TKV.

2. Nâng cao chất lượng dịch vụ kỹ thuật (địa chất, trắc địa, ĐCTV-ĐCCT, địa vật lý, phân tích mẫu), phát huy và khai thác có hiệu quả dịch vụ tại Trung tâm khoáng nóng Địa chất. Tăng cường quản lý kỹ thuật, chỉ đạo thi công, hoàn thành các Đề án/Phương án thăm dò đảm bảo tiến độ, năng suất, chất lượng, hiệu quả.

3. Thực hiện nghiêm quy định về an toàn, bảo hộ lao động, gắn liền với phát triển sản xuất và năng suất lao động. Triển khai thực hiện công tác an toàn, phòng chống mưa bão, giảm thiểu tối đa nguy cơ mất an toàn cho người, thiết bị, công trình.

4. Tăng cường công tác điều hành và quản trị chi phí, quản lý vật tư, sử dụng máy móc, thiết bị, nhân lực, tiền vốn và các yếu tố đầu vào sản xuất một cách hiệu quả; đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán để thu hồi vốn giảm vay ngân hàng, phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2025.

5. Thực hiện nhiệm vụ đầu tư theo kế hoạch TKV thông qua, đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định, phù hợp với mục tiêu phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, hiệu quả đầu tư. Tiếp tục triển khai các nội dung công việc của công tác chuẩn bị Dự án, làm căn cứ phê duyệt Dự án khu nghỉ dưỡng Khoáng nóng địa chất.

6. Triển khai có hiệu quả công cụ KPIs để trả lương đối với tất cả các đơn vị trong Công ty.

7. Thực hiện tốt thi đua khen thưởng, ưu tiên khuyến khích lực lượng trực tiếp sản xuất, đặc biệt thi công trong hầm lò để phát triển phong trào thi đua. Quan tâm, chăm lo đời sống người lao động, phát triển nguồn nhân lực, làm tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV những nội dung cơ bản trên.

#### Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ Công ty;
- Lưu: Vthư, KHĐT, Thư ký Cty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Khẩn**



## BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025

TT	Danh mục	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư	ĐVT	Khối lượng	Tổng số	Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp			Nguồn vốn				
							Xây dựng	Thiết bị	Chi phí tư vấn và khác	Vay thương mại	Vốn Chủ sở hữu	Phúc lợi		Huy động khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Tổng số (A+B+C)</b>					39.805,7	22.636	12.516,7	4653	14.567	25.238,7			
A	<b>TRẢ NỢ KHỐI LƯỢNG NĂM TRƯỚC</b>													
B	<b>KẾ HOẠCH 2025</b>													
B1	<b>KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>													
I	<b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP</b>													
II	<b>DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI</b>													
	<i>Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025</i>	2025	5.852,7			5.852,7		5.593,7	259,0		5.852,7			
1	Máy khoan trong lò			Bộ	1	3.272,5		3.272,5			3.272,5			
2	Máy tháo lắp cần khoan			Bộ	5	665,5		665,5			665,5			
3	Máy photocopy A3, A4			Cái	1	475,2		475,2			475,2			
4	Máy định vị GNSS Receiver			Bộ	2	514,8		514,8			514,8			
5	Phần mềm xử lý số liệu trắc địa			Bộ	3	240,0		240,0			240,0			
6	Máy cất nước deion Micropure UV			Bộ	1	259,6		259,6			259,6			
7	Máy đo lưu tốc dòng kênh hồ hiện thị số			Bộ	2	166,1		166,1			166,1			



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Lập Dự án đầu tư					48,8			48,8		48,8			
9	Kiểm toán					39,7			39,7		39,7			
10	Dự phòng					170,5			170,5		170,5			
C	<b>DỰ PHÒNG</b>													
	<b>Dự án nhóm B</b>													
	<b>Dự án Khu nghỉ dưỡng Khoáng nóng Địa chất</b>	<b>2024- 2026</b>	<b>95.345</b>			<b>33.953</b>	<b>22.636</b>	<b>6.923</b>	<b>4.394</b>	<b>14.567</b>	<b>19.386</b>			
1	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công					1.326			1.326		1.326			
2	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC					121			121		121			
3	Chi phí thẩm tra dự toán BVTC					118			118		118			
4	Chi phí đánh giá tác động môi trường					359			359		359			
5	Chi phí thẩm định đánh giá tác động môi trường					42			42		42			
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn GS					12			12		12			
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công XD					118			118		118			
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị					20			20		20			
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng					550			550		550			
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị					20			20		20			
11	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC					68			68		68			



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12	Chi phí thẩm định dự toán xây dựng BVTC					66			66		66			
13	Chi phí vệ sinh môi trường đô thị					36			36		36			
14	Chi phí thẩm định phê duyệt PCCC					5			5		5			
15	Chi phí bảo vệ môi trường đối với khai thác đất đắp nền					48			48		48			
16	Chi phí đổ thải					5			5		5			
17	Thuế tài nguyên đối với đất đắp, san nền					76			76		76			
18	Chi phí tư vấn lập hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường của Dự án					720			720		720			
19	Quản lý dự án					600			600		600			
	<b>Khu A</b>													
20	Khối tẩm khoáng trị liệu cao cấp					11.868	11.868			11.868	11.868			
21	Phá dỡ công trình hiện trạng					330	330				330			
22	Kho dụng cụ					188	188				188			
23	Bể xử lý					235	235				235			
24	Bể đầu vào					221	221				221			
25	Rãnh thoát nước khu A,B,C					1.000	1.000				1.000			
26	Đường ống thu gom nước thải					448	448				448			
27	Cấp nước					141	141				141			
28	Khoan khai thác lỗ khoan 28B					3.929	3.929				3.929			



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>Khu C</b>													
29	San Nền khu C					1.276	1.276			1.276	1.276			
30	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt					983		983			983			
31	Hệ thống xử lý nước thải khoáng					584		584			584			
	<b>HỆ THỐNG PCCC</b>					2.000		2.000			2.000			
32	Cấp điện, chiếu sáng					800		800			800			
33	Giá trị thiết bị													
34	Mua sắm thiết bị, đường dây					500		500			500			
35	Chi phí lắp đặt và hiệu chỉnh thiết bị					43			43		43			
36	Chi phí thí nghiệm thiết bị					42			42		42			
	<b>Cụm xử lý nước thải khu A</b>													
37	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt					1.423		1.423		1.423	1.423			
38	Hệ thống xử lý nước thải khoáng					634		634			634			
39	Dự phòng					3.000	3.000				3.000			